

Bản án: **04/2025/ HNGĐ - ST**

Ngày 17/02/2025

“ *V/v tranh chấp ly hôn* ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lã Văn Minh;

2. Bà Vi Thị Tú;

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 17 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2024/TLST-HNGD, ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2024/QĐXX- ST ngày 27 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/HPT-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nông Thị T, sinh năm 1990;
Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Nông Văn T1, sinh năm 1984;
Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Trong đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ nguyên đơn chị Nông Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn cùng với anh Nông Thị T vào tháng 11 năm 2015, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện S, tỉnh Bắc Giang số 14 ngày 28/6/2016. Cưới xong hai vợ chồng cùng nhau sinh sống tại gia đình anh T1 tại thôn S, xã H, huyện S, tỉnh Bắc Giang kể từ đó cho đến nay, quá trình chung sống ban đầu hòa thuận hạnh phúc.

Mâu thuẫn đã phát sinh từ cuối tháng 01 năm 2022, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai trong làm ăn phát triển kinh tế nên hay cãi nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2024 cho đến nay.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh T1 được ly hôn nhau.

Về con chung: Chị và anh T1 chưa có con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

[2] Những lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án của bị đơn anh Nông Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn cùng với chị Nông Thị T tháng 11 năm 2015, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện S, tỉnh Bắc Giang số 14 ngày 28/6/2016. Cưới xong hai vợ chồng cùng nhau sinh sống tại gia đình anh T1 tại thôn S, xã H, huyện S, tỉnh Bắc Giang kể từ đó cho đến nay, quá trình chung sống ban đầu hòa thuận hạnh phúc.

Mâu thuẫn đã phát sinh từ năm 2022, nguyên nhân do anh chị cưới nhau đã lâu nhưng cả hai vẫn chưa có con chung nên thiếu sự kết nối, cả hai nhiều lúc không có tiếng nói chung.

Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị T đề nghị ly hôn anh không nhất trí.

Về con chung: Anh và chị T chưa có con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Anh xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

[3] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm;

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 19; khoản 1 Điều 51; Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 35,

Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 277, Điều 228 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q;

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nông Thị T và anh Nông Văn T1 được ly hôn nhau.

Về con chung: Chị T và anh T1 không có con chung

Về tài sản, công nợ chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Nông Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Chị Nông Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động giải quyết ly hôn với anh Nông Văn T1, anh T1 hiện có hộ khẩu thường trú tại huyện S. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về tố tụng:* Tòa án đã tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] *Về nội dung vụ án:*

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị T kết hôn với anh Nông Văn T1 vào tháng 11 năm 2015, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện S, tỉnh Bắc Giang số 14 ngày 28/6/2016. Cưới xong hai vợ chồng cùng nhau sinh sống tại gia đình anh T1 tại thôn S, xã H, huyện S, tỉnh Bắc Giang kể từ đó cho đến khi ly thân, quá trình chung sống ban đầu hòa thuận hạnh phúc; xác nhận quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp.

Theo lời trình bày của chị Nông Thị T thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai trong làm ăn phát triển kinh tế nên hay cãi nhau; vợ chồng đã sống ly thân từ

tháng 01 năm 2024. Theo lời trình bày của anh Nông Văn T1 mâu thuẫn đã phát sinh từ năm 2022, nguyên nhân do anh chị cưới nhau đã lâu nhưng cả hai vẫn chưa có con chung nên thiếu sự kết nối, cả hai nhiều lúc không có tiếng nói chung.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Xét thấy: Chị T và anh T1 đã xảy ra mâu thuẫn thường xuyên, hai bên đã không quan tâm giúp đỡ đến nhau cũng như đã ly thân nhau về mặt tình cảm được một khoảng thời gian và cả hai không giải hòa được. Mặc dù, chị T xin ly hôn anh T1 không nhất trí nhưng chị T và anh T1 đã vi phạm nghĩa vụ chung sống vợ chồng, đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên, căn cứ vào các quy định của pháp luật theo khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về căn cứ cho ly hôn. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T và anh T1 được ly hôn nhau.

Về con chung: Chị T và anh T1 chưa có con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Nông Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 9, Điều 19; khoản 1 Điều 51; Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nông Thị T và anh Nông Văn T1 được ly hôn nhau.

[2] Về án phí: Chị Nông Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí

đã nộp theo biên lai số 0005390 ngày 22 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động (Xác nhận chi T đã nộp đủ).

[3] *Về quyền kháng cáo:* Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã Hữu Sản;
- Lưu .

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Toàn